

Bản án số: 113/2022/HNGĐ-ST

Ngày 30/12/2022

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tuấn Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ma Quốc Thề
2. Ông Nguyễn Văn Quang

Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 30/12/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 421/2022/TLST- HNGĐ, ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2022/QĐXXST- HNGĐ, ngày 06/12/2022; quyết định hoãn phiên tòa số 73/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19/12/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1982.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn N, sinh năm 1978.

Cùng trú tại: Thôn H, xã D, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

(*Chị Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt,*
anh Trần Văn N vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 20/12/2001 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã D, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn hai vợ chồng cùng làm ăn sinh sống tại thôn H, xã D, huyện Sơn Dương. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2019 vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Cuộc sống chung

luôn trong tình trạng căng thẳng. Nay chị xác định tình cảm không còn, không thể đoàn tụ được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là cháu Trần Thị H1, sinh ngày 01/10/2002; cháu Trần Thị Huyền T, sinh ngày 29/11/2005 và cháu Trần Thị An N1, sinh ngày 08/10/2019. Khi ly hôn do hiện nay cháu H1 đã trưởng thành chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu Trang và cháu N1 chị đề nghị được quyền nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu. Chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải anh Trần Văn N trình bày:

Về thời gian kết hôn và quá trình chung sống giữa anh và chị L như chị L trình bày là đúng. Về nguyên nhân dẫn đến ly hôn anh N xác định vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn vào năm 2019. Nguyên nhân do bản thân anh chơi bời nên dẫn đến vợ chồng cãi chửi nhau. Quan điểm của anh N là tình cảm vợ chồng không còn, anh nhất trí ly hôn với chị L.

Về con chung: Anh N xác định quá trình chung sống vợ chồng anh chị có 03 con chung là cháu Trần Thị H1, sinh ngày 01/10/2002; cháu Trần Thị Huyền T, sinh ngày 29/11/2005 và cháu Trần Thị An N1, sinh ngày 08/10/2019. Khi ly hôn do hiện nay cháu H1 đã trưởng thành anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu T anh nhất trí giao cháu cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh đề nghị được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu N1. Anh không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, đất đai, nợ chung: Anh N xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương phát biểu quan điểm: Tòa án đã thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn sơ thẩm về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 28, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L, xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Trần Văn N. Giao cháu Trần Thị Huyền T, sinh ngày 29/11/2005 và cháu Trần Thị An N1, sinh ngày 08/10/2019 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Trần Văn N có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị L và anh N đều xác định không có nên không xem xét. Về án phí ly hôn sơ thẩm chị Nguyễn Thị L tự nguyện chịu toàn bộ phần án phí, anh Trần Văn N không phải nộp án phí. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn, vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giao nuôi con chung khi ly hôn, do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn* theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn N đều đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại thôn H, xã D, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Vì vậy, căn cứ khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

[3] Chị Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Trần Văn N vắng mặt không có lý do. Do đó, HĐXX căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[4] Về yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị L, HĐXX nhận định: Căn cứ kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú của chị L và anh N xác định: Chị L và anh N kết hôn vào năm 2001. Sau khi kết hôn, anh chị làm ăn sinh sống tại thôn H, xã D, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Đến khoảng cuối năm 2021 vợ chồng anh chị sống ly thân. Bản thân chị L xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể quay lại đoàn tụ được. Quá trình giải quyết vụ án, anh N cũng thừa nhận việc mâu thuẫn giữa hai vợ chồng và nhất trí ly hôn với chị L.

Từ những căn cứ trên xác định, tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh N đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị L là chính đáng và có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về việc giao nuôi con chung khi ly hôn, HĐXX nhận định: Quá trình giải quyết ly hôn chị Nguyễn Thị L có quan điểm muốn trực tiếp, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu Trần Thị Huyền T, sinh ngày 29/11/2005 và cháu Trần Thị An N1, sinh ngày 08/10/2019. Anh Trần Văn N nhất trí giao cháu Trang cho chị L và đề nghị được quyền nuôi dưỡng, giáo dục cháu N1. Các bên đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tại biên bản ghi nhận ý kiến của con chưa thành niên đối với cháu Trần Thị Huyền T thể hiện nguyện vọng muốn được ở với chị L. Quá trình xác minh tại nơi cư trú cho thấy chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn N tại địa phương đều làm nghề lao động tự do với mức thu nhập bình quân 4.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên bản thân anh N là người nghiện ma túy, công việc không ổn định nên không thể đảm bảo được điều kiện chăm sóc con cái. Do đó, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Trần Thị Huyền T, sinh ngày 29/11/2005 và cháu Trần Thị An N1, sinh ngày 08/10/2019 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Trần Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

[6] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị L và anh N đều xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Trần Văn N không phải nộp án phí.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L về việc *Kiện Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn* đối với anh Trần Văn N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Trần Văn N.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Thị Huyền T, sinh ngày 29/11/2005 và cháu Trần Thị An N1, sinh ngày 08/10/2019 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Trần Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002342 ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Anh Trần Văn N không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Sơn Dương;
- UBND xã D;
- Các đương sự;
- Lưu VT- HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Tuấn Linh